

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày 01-9-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Minh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà NTT, sinh năm 1970; ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số 01 góc 2 ngõ 47 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông LVD, sinh năm 1964; ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số 01 góc 2 ngõ 47 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà NTT có đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 6 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông LVD được ly hôn và trình bày:

Bà và ông LVD kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D (nay là phường B), quận C, thành phố Hải Phòng vào ngày 08 tháng 10 năm 1993. Quá trình chung sống thời gian đầu bà và ông LVD chung sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung. Đến đầu năm 2015 ông bà bắt đầu

nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Cũng từ đầu năm 2015 cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Bản thân bà cũng không còn tình cảm với ông LVD và không có cơ hội để hàn gắn, đoàn tụ. Do vậy, bà làm đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông LVD.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là: E, sinh ngày 04/01/1994 và F, sinh ngày 19/9/2005. Ly hôn bà đề nghị được nuôi con F cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con E đã thành niên, có gia đình và thu nhập riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông LVD tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là ông LVD đã biết việc bà NTT xin ly hôn ông, tuy nhiên ông LVD từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bởi vậy Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của ông LVD và đã tiến hành lập biên bản nêu rõ lý do từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố về việc ông LVD từ chối nhận văn bản theo đúng quy định của Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện: Mâu thuẫn giữa bà NTT và ông LVD là có thật, nguyên nhân là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2015, mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình, không ai còn quan tâm đến ai. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tài liệu xác minh tại gia đình bà NTT thể hiện: Trong cuộc sống chung của vợ chồng bà NTT, ông LVD có phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do lối sống, tính cách không hợp nhau. Từ khoảng năm 2015 trở lại đây, ông LVD hay uống rượu và có những hành vi cư xử không đúng mực với vợ con. Bà NTT và ông LVD tuy vẫn ở cùng nhà nhưng đã sống ly thân nhiều năm nay, gia đình cũng nhiều lần khuyên giải để vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả. Gia đình bà NTT đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa bà NTT có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

ngợi án; Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho bà NTT được ly hôn ông LVD. Về con chung: Giao con chung là F, sinh ngày 19/9/2005 cho bà NTT nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con chung do ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Con E đã trưởng thành, có gia đình và thu nhập riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Do các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về các vấn đề khác: Bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại: Số 01 gác 2 ngõ 47 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà NTT và ông LVD kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D (nay là phường B), quận C, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, biên bản ghi ý kiến của gia đình

nguyên đơn, biên bản xác minh tại Tổ dân phố nơi bà NTT, ông LVD cư trú thấy quá trình chung sống giữa hai ông bà có phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau. Khoảng từ đầu năm 2015 đến nay ông bà sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà NTT và ông LVD là có thật. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ và tại phiên tòa bà NTT đều khai thống nhất mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng do bất đồng về tính cách, quan điểm sống, lối sống, bà NTT không còn tình cảm gì với ông LVD nữa, nếu tiếp tục chung sống chỉ gây đau khổ cho cả hai. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà NTT là cần thiết, bảo đảm quyền ly hôn của nguyên đơn, giúp cho ông bà sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 36 Luật Hiến pháp.

[5] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là: E, sinh ngày 04/01/1994 và F, sinh ngày 19/9/2005. Ly hôn bà NTT đề nghị được nuôi con F cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con bà NTT tự thỏa thuận với ông LVD và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con E đã trưởng thành, có gia đình và thu nhập riêng nên bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, cháu Hiếu đang ở độ tuổi dậy thì, cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ hơn, mặt khác từ khi bà NTT và ông LVD ly thân, bà NTT vẫn là người trực tiếp nuôi con, cháu Hiếu cũng có đơn trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Nên việc giao con chung là cháu F cho bà NTT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế và nguyện vọng của nguyên đơn. Bởi vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con F cho bà NTT trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con do bà NTT và ông LVD tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Bị đơn ông LVD mặc dù đã được Tòa án yêu cầu trình bày về việc giải quyết tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt nên không có ý kiến. Như vậy các bên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, nếu không tự giải quyết được về tài sản chung, các bên có thể khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác sau.

[7] Về các vấn đề khác: Bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Bà NTT phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà NTT được ly hôn ông LVD.

2. Về con chung: Giao con chung là: F, sinh ngày 19/9/2005 cho bà NTT trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do bà NTT và ông LVD tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Đối với con E, sinh ngày 04/01/1994 đã thành niên, có gia đình và thu nhập riêng, bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về tài sản chung: Do các bên không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, nếu không tự giải quyết được về tài sản chung, các bên có thể khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác sau.

4. Về các vấn đề khác: Bà NTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về án phí: Bà NTT phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010209, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Bà NTT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phương